ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA FDI NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

TS. Vũ Văn Hà
Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản

Sau khi có Luật đầu tư nước ngoài, dòng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) chảy vào Việt Nam ngày một gia tăng. Tuy nhiên, năm 1997 cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực bùng nổ đã làm chững lại nguồn vốn đầu tư nước ngoài, kể cả nguồn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, các công ty Nhật Bản cũng có sự điều chỉnh chiến lược đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro do sự tập trung vào một địa bàn cho nên dòng FDI của Nhật vào khu vực cũng như vào Việt Nam có những thay đổi. Dưới đây xin đề cập một vài đặc điểm dòng FDI của Nhật vào Việt Nam những năm gần đây.

1. Nguồn vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam có xu hướng phục hồi sau khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, nhưng tốc độ và qui mô đầu tư không lớn như nửa đầu những năm 90 thế kỷ XX

Dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực nhìn chung luồng vốn FDI vào Việt Nam từ các đối tác ngoài đã giảm khá mạnh. Theo số liệu của Vụ Quản lý dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nếu như vốn đầu tư cam kết vào Việt Nam năm 1997 đạt khoảng 4,6 tỷ USD, thì năm 1998 chỉ đạt 3,8 tỷ USD, tức là giảm 17%. Tiếp theo năm 1999 dòng FDI vào Việt Nam vẫn tiếp tục suy giảm, về khối lượng kim ngạch chỉ đạt 1,5 tỷ USD, giảm 60% so với năm 1998. Riêng FDI từ Nhật Bản đã có chiều hướng giảm ngay từ năm 1996 sau khi đạt mức kỷ lục vào năm 1995 do tác động của cuộc suy thoái kinh tế và sự mất giá của đồng Yên. Tuy nhiên mức giảm mạnh nhất là sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực. Năm 1998 số dự án đầu tư giảm 70% so với mức của năm 1997. Lý giải điều này ngoài hậu quả của cuộc khủng hoảng khu vực như đã nói thì mức giảm đầu tư còn do môi trường đầu tư của Việt Nam chưa được hoàn thiện, giá cả đắt đỏ làm ảnh hưởng đến nhiệt tình của các nhà đầu tư nước ngoài, chính vì vậy thị trường đầu tư ở Việt Nam bị đóng băng, hầu như không có đầu tư mới.

Bước sang năm 2000, Việt Nam đã có xúc tiến mạnh cải thiện môi trường đầu tư,

đáng kể nhất là việc ban hành luật đầu tư sửa đổi vào tháng 7/2000 đã góp phần làm tăng sức hút với các luồng vốn đầu tư. Bên cạnh đó sự phục hồi của các nền kinh tế khu vực sau khủng hoảng cũng đã góp phần tạo ra bầu không khí mới trong đầu tư kinh doanh. Chính vì vậy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nói chung đã có sự gia tăng. Năm 2000 tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng 28,6% so với năm 1999 và năm 2001 tăng hơn 25% so với năm trước. Xu hướng này tiếp tục được duy trì trong năm 2002. Bước sang 2003 tình hình diễn biến cũng khá phức tạp, tính riêng trong 5 tháng đầu năm 2003 số dự án đăng ký chỉ đạt 86% so với cùng kỳ năm trước, song mức vốn đăng ký lại tăng 30%. Nếu tính riêng mức đầu tư của Nhật vào Việt Nam ta thấy trong hai năm 1996 và 1997 đã có sự giảm sút mạnh tới 40% so với năm 1995. Năm 1999 có 14 dự án với 62 triệu USD vốn đăng ký. Năm 2000 so với năm 1999 tổng số vốn đầu tư đã đăng ký tăng 30%, số dự án tăng 86% và năm 2001 so với năm 2000 con số tương ứng là: 103% và 58%. Năm 2002 số dự án tăng lên 49 và đạt 119 triệu USD. Trong 8 tháng đầu năm 2003 có 28 dự án với số vốn đăng ký là 68,4 triệu USD.

Như vậy có thể thấy, sau khi giảm mạnh vào hai năm 1998-1999, FDI của Nhật vào Việt Nam đã có sự phục hồi, tuy mức độ còn rất khiêm tốn. Vấn đề đặt ra là tại sao FDI của Nhật không đổ mạnh vào thị trường Việt Nam như những năm đầu thập kỷ 90. Điều này có thể lý giải bởi một số lý do chính sau:

Thứ nhất, có thể thấy thời gian đầu tính mới mẻ của thị trường Việt Nam được xem như lực hút mạnh đối với đầu tư nước ngoài nói chung và với Nhật Bản nói riêng. Cho nên thời gian đầu nguồn vốn đăng ký vào Việt Nam tăng rất cao. Thời gian sau các công ty đã có sự điều chỉnh qui mô và hướng đầu tư. Điều này gắn liền với tính cạnh tranh còn thấp của môi trường đầu tư ở Việt Nam so với các thị trường đầu tư trong khu vực. Ngay cho đến hiện nay các địa chỉ quan tâm nhất của các công ty Nhật vẫn là: Trung Quốc, ASEAN 5, Bắc Mỹ, EU, và NIEs Đông Á.

Thứ hai, vào giữa những năm 1990, Nhật đã triển khai một số dự án qui mô lớn ở thị trường Việt Nam. Tuy nhiên trên thực tế các dự án này tỏ ra không hiệu quả do nhiều lý do khác nhau, trong đó có lý do về dung lượng thị trường và đặc biệt là tác động của cuộc khủng hoảng như đã đề cập ở trên làm cho các nhà sản xuất lớn của Nhật rút khỏi thị trường đầu tư Việt Nam. Và vì vậy trong nửa sau những năm 1990 đại đa số các dự án đầu tư của Nhật là qui mô vừa và nhỏ. Đây là lý do làm cho khó tăng tổng kim ngạch đầu tư cho dù số dự án có tăng lên đáng kể.

2. Trong cơ cấu đầu tư cũng đã có cải thiện theo hướng gia tăng lượng đầu tư vào công nghiệp, giảm tương đối sự tập trung của các dự án đầu tư vào các thành

phố lớn

Trên phương diện cơ cấu ngành, đầu tư của Nhật Bản trong những năm gần đây đã có sự tập trung hơn vào các ngành công nghiệp, phù hợp với những định hướng ưu tiên của Việt Nam. Tính tới cuối năm 2002, số dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chiếm gần 72% tổng dự án đầu tư của Nhật, trong đó riêng công nghiệp nặng chiếm tới 42%. Số dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ là trên 21% và vào lĩnh vực nông lâm nghiệp là 7,1%. Nếu so sánh với cơ cấu dự án vào cuối năm 1999, số dự án vào công nghiệp chỉ đạt 68,5%, lĩnh vực dịch vụ chiếm 23,5%, còn nông - lâm nghiệp chiếm 6,5%.

Xu hướng chú trọng đầu tư vào công nghiệp thể hiện rõ hơn qua xem xét cơ cấu thực tế nguồn vốn. Cho đến hiện nay vốn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 75,2%, lĩnh vực nông - lâm nghiệp chỉ chiếm 1,8%, còn lĩnh vực dịch vụ chiếm 23% tổng vốn đăng ký (Số liệu bảng dưới)

Bảng 1. FDI theo ngành của Nhật Bản vào Việt Nam (1988-2002)

(Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị: triệu USD

Stt	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn thực hiện
I	Công nghiệp	266	3.189.456.590	2.548.501.367
	CN dầu khí	1	47.000.000	628.663.260
	CN nặng	159	2.028.395.971	1.152.155.750
	CN nhẹ	68	256.781.198	161.688.182
	CN thực phẩm	18	140.780.985	116.905.432
	Xây dựng	20	706.496.436	233.306.643
II	Nông, lâm nghiệp	26	75.766.815	50.452.168
	Nông lâm nghiệp	20	54.702.985	33.033.477
	Thủy sản	6	21.063.830	17.418.691
III	Dịch vụ	77	968.754.338	474.809.620
	GTVT _ Bưu điện	14	470.213.242	136.671.192
	Khách sạn - du lịch	7	115.588.719	85.544.925
	Tài chính Ngân hàng	3	51.000.000	49.200.000
	Văn hoá Y tế-GD	11	53.520.566	26.106.573
	Xd hạ tầng KCX-KCN	1	76.846.000	23.106.573
	Xd văn phòng- căn hộ	12	166.693.590	135.032.452
	Dịch vụ khác	29	34.892.221	18.847.478
	Tổng số	**369**	**4.222.977.743**	**3.073.763.155**

Nguồn: *Cục đầu tư, Bộ kế hoạch và Đầu tư.*

Từ số liệu trên cho thấy, cơ cấu FDI theo ngành của Nhật có sự tập trung ngày càng nhiều vào lĩnh vực công nghiệp, chính điều này làm cho mức đầu tư vào công nghiệp trong tổng số dự án cũng như mức vốn theo ngành của FDI Nhật ở Việt Nam cao

hơn mức trung bình. Theo tài liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2002, mức đầu tư nước ngoài nói chung vào công nghiệp chiếm 66% tổng số dự án và 55% tổng vốn đầu tư đăng ký. Các ngành nông - lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 13% tổng số dự án, 6% tổng mức vốn đầu tư. Còn các ngành dịch vụ chiếm tới 21% số dự án và 39% tổng mức vốn đầu tư.

Điều đáng lưu ý là, nếu xét về xu hướng ta thấy một đặc điểm mới là sự gia tăng nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ trong tổng mức đầu tư của Nhật. Về hình thức có vẻ như không phù hợp với mong muốn của Việt Nam, nhưng nếu phân tích kỹ cơ cấu đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ thì xu hướng trên là có cơ sở và hoàn toàn hợp lý. Bởi lẽ, trong tổng số 77 dự án còn hiệu lực trong lĩnh vực dịch vụ thì có tới 14 dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải và bưu điện, chiếm gần 50% tổng nguồn vốn đăng ký, bên cạnh đó là 11 dự án trong lĩnh vực văn hoá - y tế- giáo dục. Đó là những lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và cũng là những lĩnh vực được Việt Nam khuyến khích đầu tư.

Có nhiều lý do giải thích sự gia tăng nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, chẳng hạn như chính sách khuyến khích của Việt Nam, ưu thế của Nhật Bản trong đầu tư phát triển các ngành công nghiệp... Song điều đáng chú ý là, hiện nay Nhật đang đẩy mạnh cải cách chuyển dịch các cơ sở công nghiệp gắn liền với nền kinh tế công nghiệp hoá sang nền kinh tế mới, trong quá trình này Nhật có nhu cầu chuyển giao các cơ sở sản xuất và kỹ thuật hiện đại cơ khí hoá. Điều này rất phù hợp với nhu cầu phát triển của Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hoá.

Trên phương diện cơ cấu lãnh thổ, vốn đầu tư cũng có sự chuyển biến mới tích cực. Cho đến cuối 2002 đầu tư của Nhật Bản đã có mặt trên 30 tỉnh thành ở Việt Nam, trong đó chủ yếu vẫn tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận tiện. Nếu so với những năm trước đây tính tập trung phần nào giảm bớt. Chẳng hạn nếu năm 1999 đầu tư vào thành phố Hồ Chí Minh còn chiếm 19% tổng vốn đầu tư của Nhật Bản thì năm 2002 còn chiếm khoảng trên 18%. Theo thời gian trên các số liệu tương ứng ở Hà Nội là 21% và 15%; ở Đồng Nai là 22% và 18,1%; ở Thanh Hoá là 10% và 8,8%; ở Bình Dương là 7% và 8,2%... Xu hướng giảm bớt sự tập trung của vốn đầu tư là kết quả trực tiếp của sự cải thiện môi trường đầu tư ở các vùng ngoại vi. Tuy nhiên rất khó hạn chế sự tập trung nguồn vốn do bản thân các nguồn vốn luôn chảy đến nơi nào có điều kiện hạ tầng thuận lợi hơn kể cả trong phạm vi mỗi quốc gia cũng như trên phạm vi quốc tế.

Về hình thức đầu tư, cũng như các đối tác khác. Nhật thường đầu tư dưới 3 hình

thức: liên doanh, 100% vốn nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời kỳ đầu Nhật Bản chủ yếu đầu tư theo hình thức liên doanh1, nửa sau những năm 1990 các công ty của Nhật chú ý hơn đến loại hình đầu tư 100% vốn. Năm 1997 loại hình này chiếm 40% số dự án, năm 1998 tăng lên 42%. Trong hai năm gần đây loại hình 100% vốn vẫn chiếm tỷ lệ cao, xét về số lượng dự án là 60,6%, tuy nhiên do qui mô dự án nhỏ làm cho tỷ trọng của loại hình này xét theo tổng nguồn vốn đầu tư có giảm chút ít, còn 38,9% vào năm 2001. Hình thức liên doanh hiện nay chiếm 36,3% số dự án và 51,7% về số vốn đầu tư. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm 3,1% số dự án và 9,4% số vốn đầu tư. Như vậy, về số lượng dự án theo loại hình 100% vốn tăng mạnh, nhưng các công ty Nhật thường sử dụng loại hình kinh doanh vừa và nhỏ. Điều này xuất phát từ thực trạng của môi trường khu vực và bản địa cũng như từ chiến lược đầu tư của các nhà kinh doanh Nhật Bản. Các nhà kinh doanh Nhật vốn dĩ rất cẩn trọng, do vậy sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực cũng như những bất ổn của môi trường do tình hình khủng bố và dịch bệnh nên họ dù sao cũng vẫn còn ngần ngại đầu tư lớn. Có một số dự án tương đối lớn về qui mô chủ yếu là dưới hình thức liên doanh vì dẫu sao hình thức này cũng an toàn hơn trong bối cảnh chưa thực sự ổn định của tình hình khu vực.

Bảng 2. Đầu tư của Nhật Bản theo hình thức đầu tư 1988-2002

(Tính tới ngày 30-9-2002 chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị: triệu USD.

Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Vốn thực hiện
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	11	394.468.193	394.522.468	699.726.133
100%vốn nước ngoài	225	1.647.331.401	790.160.802	831.007.953
Liên doanh	133	2.181.178.149	999.346.055	1.543.029.069
Tổng số	**369**	**4.222.977.743**	**2.184.029.325**	**3.073.763.155**

Nguồn: *Cục đầu tư, Bộ kế hoạch và Đầu tư.*

3. Hiệu quả đầu tư được cải thiện, lượng vốn rải ngân tăng

Nhìn chung các dự án đầu tư của Nhật Bản ở Việt Nam trong những năm gần đây phát huy hiệu quả khá tốt, không chỉ góp phần gia tăng lợi nhuận cho phía nhà đầu tư mà còn đóng góp vào việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết công ăn việc làm... Ngược trở lại thời kỳ đầu khi Việt Nam bắt đầu ban hành luật đầu tư, các doanh nghiệp Nhật Bản khá thận trọng khi quyết định đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên cùng với

thời gian số lượng vốn đầu tư của Nhật ngày càng một tăng và trở thành một trong số những nhà đầu tư hàng đầu trên thị trường Việt Nam. Chính sự khảo sát thị trường kỹ cho nên các dự án đầu tư của Nhật có tỷ lệ rút giấy phép rất thấp, khoảng 7% tính theo dự án và 4% tính theo vốn đầu tư, trong khi tỷ lệ chung là 16% và 8%. Bên cạnh đó đáng chú ý là, các dự án của Nhật Bản triển khai với tốc độ cao hơn so với các dự án của các đối tác khác. Điều này thể hiện ở tỷ lệ rải ngân cao của các dự án trong những năm vừa qua. Nếu tính về nguồn vốn đăng ký đầu tư vào Việt Nam thì Nhật Bản đứng thứ ba, song tính về vốn thực hiện thì Nhật Bản đứng đầu. Tỷ lệ vốn thực hiện trong các dự án hiện đang còn hiệu lực của Nhật hiện nay khoảng 73%, trong khi mức chung của toàn bộ khối đầu tư nước ngoài là 47,5%.

Chúng ta biết rằng phần lớn các dự án đầu tư của Nhật Bản đi vào hoạt động từ năm 1995-1996, do vậy chúng chịu ảnh hưởng không nhỏ của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực bùng nổ năm 1997 làm cho thị trường bị thu hẹp. Tuy nhiên điều đáng chú ý là các doanh nghiệp của Nhật Bản đều đã trụ lại trong khó khăn cùng các doanh nghiệp Việt Nam, không như nhiều doanh nghiệp của các đối tác khác đã thu hẹp đầu tư hoặc rút đầu tư. Đến nay nhiều doanh nghiệp làm ăn có lãi và phục hồi. Theo điều tra của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản có tới 79% công ty Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam đi vào hoạt động sau năm 1996. Trong năm 1999, số công ty có doanh thu cao hơn năm trước là 85% và đến năm 2000 có tới 90%, trong khi đó tỷ lệ trung bình ở các nước ASEAN chỉ khoảng 80%. Điều này phản ánh tốc độ phục hồi và việc hoạt động hiệu quả hơn của các doanh nghiệp Nhật Bản ở Việt Nam. Cũng theo báo cáo của JETRO tại Hà Nội, tháng 3/2001, có tới 58% doanh nghiệp muốn mở rộng qui mô sản xuất. Điều này cho thấy các doanh nghiệp có nguồn vốn FDI của Nhật đã vượt qua giai đoạn đầu của quá trình đầu tư và đang chuyển sang giai đoạn tiếp theo mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam đã có đóng góp đáng kể cho việc phát triển kinh tế Việt Nam. Hiện nay số doanh nghiệp của Nhật Bản tham gia xuất khẩu chiếm 76%, cao hơn so với thời gian những năm 1988-1999. Tính riêng các doanh nghiệp xuất khẩu 100% sản phẩm của mình có tới 50%, chủ yếu là hàng dệt may, đồ điện, điện tử, máy móc chính xác... Tính chung mức xuất khẩu của các doanh nghiệp Nhật Bản chiếm 32% tổng mức xuất khẩu của khối đầu tư nước ngoài và năm 2001 cũng đạt khoảng 21,6%. Tuy nhiên, điều cũng cần thấy là mức nội địa hoá tại Việt Nam chưa cao, số công ty có tỷ lệ nội địa hoá trên 51% chỉ chiếm 21%, trong khi tỷ lệ này ở ASEAN là 68%.

Sự mở rộng nguồn vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam không chỉ góp phần gia tăng lượng hàng xuất khẩu, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất mà còn góp phần quan trọng tạo ra việc làm, gia tăng thu nhập cho người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhật Bản. Tính chung hiện nay các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhật chiếm tới 10% tổng số lao động trong khu vực đầu tư nước ngoài. Những công ty thu hút số lao động nhiều như Honda Việt Nam: 5.000 lao động, công ty Fujitsu: trên 2.000 lao động...

4. Một số khó khăn và thách thức của việc gia tăng đầu tư trực tiếp

Tăng thu hút đầu tư nước ngoài là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế sang công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong 5 năm tới mục tiêu chung của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là phải tăng nhiều hơn, chất lượng cao hơn nguồn vốn FDI, chỉ tiêu cụ thể phải đạt 12 tỷ USD cấp mới trong thời gian 2001-2005, trong đó vốn thực hiện phải đạt 11 tỷ USD và đến năm 2005 đầu tư nước ngoài nói chung sẽ đóng góp khoảng 15% GDP, 25% kim ngạch xuất khẩu, trên 10% tổng thu ngân sách quốc gia. Trong những năm qua Nhật Bản luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong nguồn FDI vào Việt Nam, khoảng 8,9% tổng số và 8,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. *Như vậy để đạt tối thiểu theo tỷ lệ trên là một thách thức không nhỏ,* nhất là trong điều kiện cạnh tranh thu hút FDI trong khu vực ngày càng gia tăng như hiện nay. Theo số liệu khảo sát của Ngân hàng quốc tế Nhật Bản, Trung Quốc đang là địa chỉ giành được mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư Nhật Bản do lợi thế thị trường rộng lớn, nguồn lao động dồi dào và rẻ, tốc độ tăng trưởng cao và mới gia nhập WTO. Tiếp sau là các quốc gia thuộc ASEAN 5, trong đó đáng chú ý là Thái Lan cũng được xem là điểm đỗ tin cậy của các dòng FDI. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực các nền kinh tế ASEAN đang trong thời kỳ cải cách và tăng trưởng trở lại làm cho nhu cầu thu hút đầu tư mới gia tăng và bản thân chính phủ các quốc gia này cũng có điều chỉnh, cải cách theo chiều hướng gia tăng tự do hoá nền kinh tế, tạo điều kiện cho hoạt động của tư bản nước ngoài. Tất cả những điều đó làm cho cuộc cạnh tranh thu hút FDI trong khu vực ngày càng gay gắt. Và để tăng được lượng FDI trong hoàn cảnh như trên rõ ràng đòi hỏi phải có chiến lược hiệu quả, mà trước hết là phải đẩy nhanh cải thiện môi trường đầu tư hơn nữa.

Mục tiêu của Việt Nam trong những năm tới đây là cố gắng thu hút nhiều hơn với chất lượng công nghệ cao hơn từ nguồn vốn FDI của Nhật Bản, thông qua đó nhằm xây dựng thị trường Việt Nam thành một trung tâm sản xuất hàng điện, điện tử, điện lạnh, cơ khí chế tạo, công nghệ thông tin, đồ gia dụng. Thực ra xu hướng trên rất phù hợp với

bước chuyển trong cải cách cơ cấu kinh tế của Nhật Bản hiện nay. Nhật đang muốn chuyển các cơ sở công nghệ của một nền kinh tế đã công nghiệp hoá sang các quốc gia khu vực để tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp của nền kinh tế mới. Tuy vậy Việt Nam có tranh thủ tận dụng được không sẽ là một thách thức không nhỏ không chỉ bởi môi trường cạnh tranh quyết liệt trong khu vực mà chủ yếu là bởi những hạn chế của chính nền kinh tế Việt Nam. Điều này thể hiện trước hết ở chỗ, bản thân các nguyên nhiên liệu, phụ tùng tại chỗ còn quá thiếu thốn, không đảm bảo được nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp khi được triển khai. Thứ hai các ngành công nghiệp hỗ trợ cũng chưa phát triển đầy đủ. Chúng ta biết rằng trong ngành cơ khí, chi phí nhân công chỉ chiếm 10%, trong khi chi phí phụ lên tới 60%, nên đa số các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào các ngành điện tử, điện lạnh, sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy đều phải nhập khẩu linh kiện, phụ tùng từ các nước láng giềng. Điều này làm cho chi phí tăng lên. Rõ ràng vấn đề đặt ra là cần phải có chính sách chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ đồng thời với việc thu hút vốn và triển khai các ngành công nghiệp chủ đạo hiện nay.

Để gia tăng thu hút vốn FDI nói chung và FDI của Nhật Bản nói riêng ngoài thách thức nêu trên thì sức ép của quá trình thực hiện cam kết AFTA đòi hỏi phải hạ thấp thuế nhập khẩu, xoá bỏ các chính sách bảo hộ sản xuất để tiến đến tự do hoá thị trường cũng đang đặt ra sự bất lợi cho các dự án đầu tư của Nhật Bản trong lĩnh vực sản xuất thay thế hàng nhập khẩu như: xi măng, thép, phân bón, kính, ô tô... Trong những lĩnh vực này đang có sự bảo hộ của Nhà nước do vậy thu hút được sự chú ý của dòng vốn đầu tư. Một khi tự do hoá thị trường sức hút sẽ giảm đi và để có thể tiếp tục duy trì các ngành công nghiệp này đòi hỏi phải nhanh chóng nâng cao năng lực sản xuất để chúng có thể cạnh tranh được trong môi trường mới. Rõ ràng, đây cũng là một thách thức lớn đối với chúng ta hiện nay.

Sự yếu kém khả năng cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không hẳn hoàn toàn do trình độ công nghệ thấp kém, mà như nhiều ý kiến cho thấy, do giá thành sản xuất cao bởi các chi phí dịch vụ hạ tầng và tham nhũng. Ví dụ giá cước điện thoại từ Việt Nam đi Nhật Bản cao gấp 3 lần so với gọi từ Philippin, Thái Lan và Inđônêxia; gấp 1,5 lần gọi từ Trung Quốc; giá cước vận tải biển từ Việt Nam đi Nhật Bản đắt gấp 2 lần từ Inđônêxia và Xingapo. Mặc dù chúng ta đã có chú ý đến khuyến khích đầu tư nước ngoài nhưng vẫn còn sự phân biệt giữa các doanh nghiệp nội địa với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn, chi phí đầu vào đối với doanh nghiệp có vốn FDI cũng cao hơn doanh nghiệp Việt Nam, riêng giá điện cao gấp 1,5 lần, vé máy bay gấp 2 lần, vé đường sắt gấp 1,4 lần, chi phí

quảng cáo gấp 5 lần... Bên cạnh đó còn nhiều chính sách thuế chưa hợp lý, như: thuế nhập khẩu linh kiện lắp ráp ô tô, đồ điện tử theo tỷ lệ nội địa hoá còn chưa sát thực tế, việc phân phối hạn ngạch nhập khẩu linh kiện để sản xuất xe máy vừa qua gây phản ứng trong các nhà đầu tư Nhật Bản... Rõ ràng muốn thu hút nhiều hơn FDI cần phải có sự cải thiện hơn nữa cơ sở hạ tầng cũng như cải cách thể chế chính sách cho đồng bộ, thống nhất.

5. Một số giải pháp thúc đẩy thu hút và sử dụng có hiệu quả hơn FDI

- Trước hết, tiếp tục cải tiến khâu cấp phép theo hướng phân cấp và thực hiện uỷ quyền cấp phép đầu tư. Cho phép cấp tỉnh được quyền cấp giấy phép dự án ở qui mô lớn hơn (có thể tới 40 triệu USD) tất nhiên không tính các dự án nhóm A. Trong thủ tục cấp phép, đối với các dự án đầu tư nhóm A thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện, chỉ cần lấy ý kiến các bộ, ngành về điều kiện cấp giấy phép đầu tư.

- Cần sớm nghiên cứu ban hành các văn bản hướng dẫn FDI trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ nhập khẩu, phân phối... Chẳng hạn có thể cho phép người nước ngoài thuê đất xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê lại. Mạnh dạn mở rộng danh mục và lĩnh vực đầu tư cần đầu tư vốn lớn, công nghiệp hiện đại, có khả năng tạo ra thiết bị máy móc, vật tư nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác hoặc góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng như: các dự án sản xuất máy móc trong khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, sản xuất thép cao cấp, công nghệ thông tin, vận tải công cộng... Bên cạnh đó nới lỏng một số lĩnh vực đầu tư có điều kiện như du lịch, in nhãn mác hàng hoá, in trên hàng dệt may, in bao bì xuất khẩu... có thể cho phép hình thức 100% vốn nước ngoài song phải chịu sự quản lý của bộ chủ quản chuyên ngành.

- Xây dựng các đề án cải thiện môi trường kinh doanh có sức cạnh tranh so với các nước trong khu vực. Đề xuất các mô hình công ty mẹ và con, đầu tư theo hình thức mua lại và sáp nhập. Gắn liền các hoạt động thương mại và đầu tư theo hướng thuận lợi hoá thương mại song phương và ưu đãi đầu tư. Có như vậy mới thúc đẩy được đầu tư và tạo đầu ra xuất khẩu thuận lợi.

- Xây dựng các chính sách ưu đãi khuyến khích về thuế, đất đai, ngoại hối, cho vay vốn... có sức hấp dẫn thu hút vốn FDI của Nhật Bản vào các dự án công nghệ kỹ thuật cao và các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp Nhật Bản chuyển đầu tư từ các nước khu vực sang Việt Nam.

- Nghiên cứu chiến lược, chính sách, xu hướng đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản cũng như nghiên cứu kinh nghiệm thu hút vốn FDI từ Nhật Bản của các quốc gia trong khu vực để làm cơ sở cho hoạch định chính sách thu hút FDI của Nhật Bản vào Việt

Nam. Thành lập văn phòng xúc tiến đầu tư tại Nhật Bản. ở Việt Nam cũng cần nhanh chóng thành lập một trung tâm xúc tiến đầu tư chuyên trách để phối hợp và thực thi những hoạt động xúc tiến đầu tư cả nước. Theo nhiều ý kiến trung tâm nên là một cơ quan ngang bộ và có thẩm quyền thực hiện các hoạt động để quảng bá hình ảnh Việt Nam. Bên cạnh đó phải xây dựng và thực hiện một chiến lược xúc tiến FDI một cách hiệu quả ở cấp Trung ương và địa phương. Hoạt động này gồm việc tạo dựng hình ảnh, xác định các nhà đầu tư tiềm năng và dịch vụ hỗ trợ các nhà đầu tư.

- Cần đẩy mạnh công tác đào tạo nghề để cung cấp đội ngũ lao động có tay nghề đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn FDI và các doanh nghiệp du lịch, đặc biệt chú trọng đào tạo tiếng Nhật và cách giao tiếp làm việc với người Nhật.

*

* *

Tóm lại, đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam trong những năm vừa qua đã có cải thiện tích cực sau đợt suy thoái vào năm 1997-1998. Trong những năm tới, thu hút FDI sẽ là những lĩnh vực có sự cạnh tranh quyết liệt, cho nên cải thiện môi trường đầu tư ra sao sẽ tác động quyết định đến dòng vốn này vào Việt Nam. Theo Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam thì Việt Nam cần đẩy nhanh hơn việc cải thiện môi trường đầu tư so với các quốc gia trong khu vực mới có thể tăng lượng thu hút vốn FDI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Văn Hà: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản những năm 90 và triển vọng*, NXB KHXH, H, 2000.

2. Nguyễn Thuý Hương: *Báo cáo chuyên đề về tình hình đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam*, TTNC Nhật Bản, H.2003

3. *Thời báo kinh tế Việt Nam*, số 110 và 113.

4. *Bản tin Đại sứ quán Nhật Bản*, 3/2003.